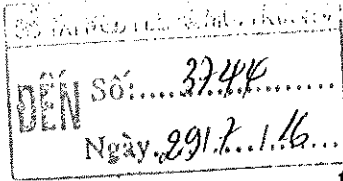


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2016/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 7 năm 2016



### NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 2

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2016 về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; Báo cáo thẩm tra số 76/BC-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập.

Thời gian thực hiện: Năm học 2016 - 2017.

Mức thu cụ thể: Theo Phụ lục I đính kèm.

2. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp do tỉnh quản lý.

Thời gian thực hiện: Từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

Mức thu cụ thể: Theo Phụ lục II, III, IV, V đính kèm.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

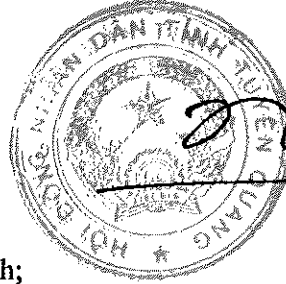
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2016, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2016 và thay thế các nghị quyết sau: Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc quy định mức học phí giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình giáo dục đại trà kể từ năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 43/2011/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2011 về việc ban hành Quy định về mức thu học phí của các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề công lập do địa phương quản lý bảo đảm áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 18/7/2012 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc quy định mức học phí giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình giáo dục đại trà kể từ năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Nghị quyết số 13/2014/NQ-HĐND

ngày 22 tháng 7 năm 2014 Quy định mức thu học phí đào tạo đại học năm học 2014 - 2015 của Trường Đại học Tân Trào của HĐND tỉnh./.

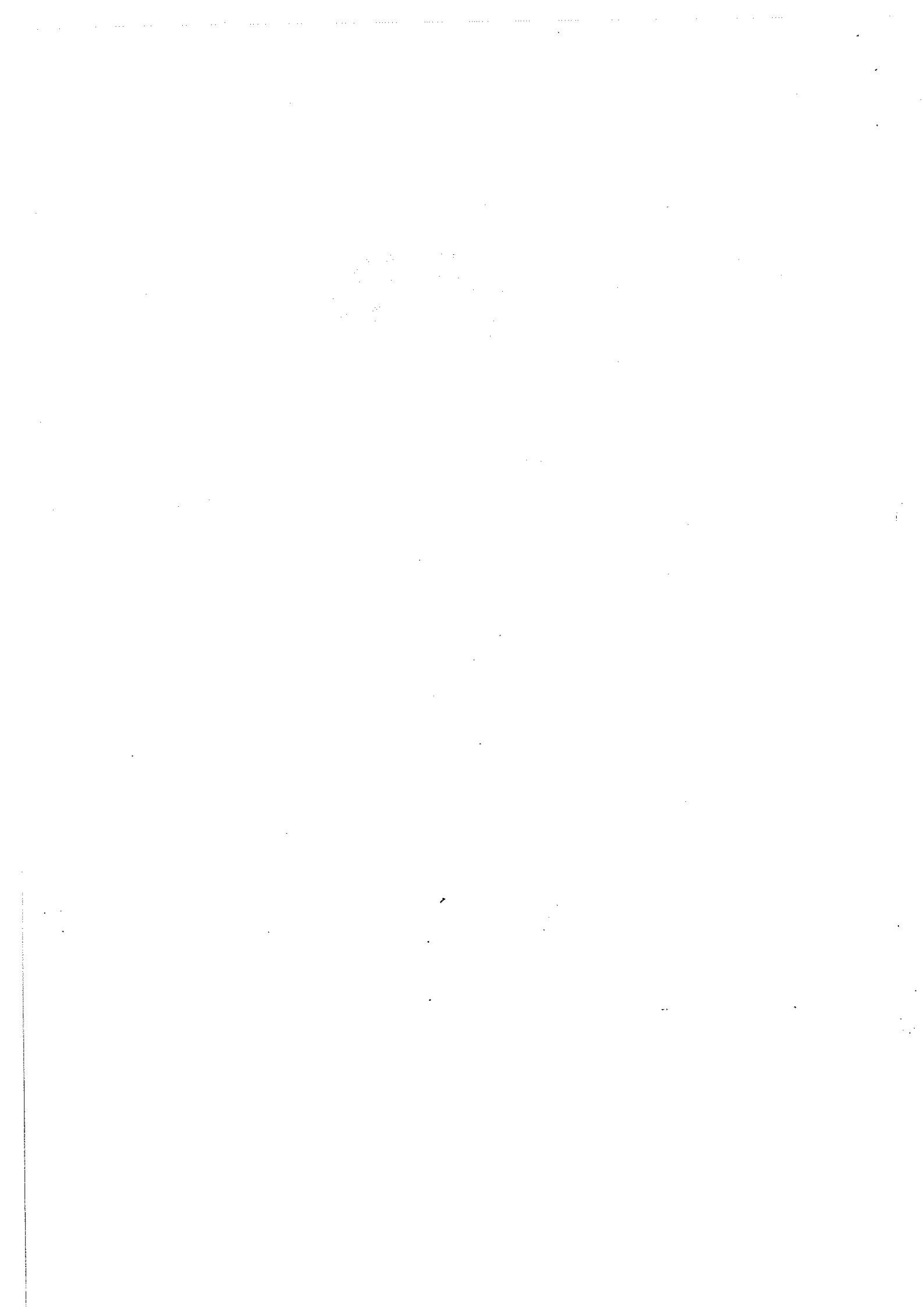
**CHỦ TỊCH**

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ Tài chính, Bộ GD&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UB MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Phòng tin học - Công báo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Chuyên viên VP HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).



**Nguyễn Văn Sơn**



**Phụ lục I**

**MỨC THU HỌC PHÍ CÁC TRƯỜNG MẦM NON,  
PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Nghị quyết số 04 /2016/NQ-HĐND ngày 12/7/2016  
của HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2)

Đơn vị tính: Đồng/tháng/học sinh

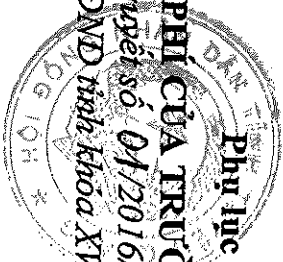
Số TT	Các trường trên địa bàn	Nhà trẻ	Mẫu giáo	THCS	THPT
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>				
<b>1</b>	Các trường trên địa bàn các phường thuộc thành phố				
	- Các trường mầm non: Tân Trào, Hoa Mai, Phan Thiết, Hoa Sen	220.000	195.000		
	- Các trường mầm non: Sao Mai, Nông Tiến, Hưng Thành, Tân Hà, Ý La	155.000	130.000		
	- Trường THCS Lê Quý Đôn			105.000	
	- Các Trường THCS khác			65.000	
	- Trường THPT Chuyên				155.000
	- Trường THPT Tân Trào				90.000
	- Trường THPT Ý La				80.000
<b>2</b>	Các trường trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện.	85.000	80.000	50.000	65.000
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>				
<b>1</b>	Các trường trên địa bàn các xã thuộc thành phố.	85.000	80.000	50.000	65.000
<b>2</b>	Các trường trên địa bàn các xã khu vực I thuộc huyện.	50.000	45.000	35.000	40.000
<b>III</b>	<b>Miền núi</b>				
<b>1</b>	Các trường trên địa bàn các xã khu vực II thuộc huyện.	40.000	35.000	20.000	25.000
<b>2</b>	Các trường trên địa bàn các xã khu vực III thuộc huyện.	35.000	25.000	15.000	20.000



Phụ lục II

MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 12/7/2016 của HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2)



1. Hệ Đại học

Đơn vị tính: đồng /tháng /sinh viên(học sinh)

Số TT	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		Tr.cấp	C.đăng	Tr.cấp	C.đăng	Tr.cấp	C.đăng	Tr.cấp	C.đăng	Tr.cấp	C.đăng
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	540.000	600.000	600.000	650.000	720.000	790.000				
2	Khoa học tự nhiên; Kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	640.000	700.000	770.000	850.000	940.000					

2. Hệ Cao đẳng, Trung cấp

Đơn vị tính: đồng /tháng /sinh viên(học sinh)

Số TT	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
		Tr.cấp	C.đăng	Tr.cấp	C.đăng	Tr.cấp	C.đăng	Tr.cấp	C.đăng	Tr.cấp	C.đăng
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	380.000	460.000	420.000	490.000	460.000	540.000	500.000	580.000	560.000	640.000
2	Khoa học tự nhiên; Kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	450.000	535.000	490.000	580.000	540.000	620.000	600.000	680.000	660.000	750.000





Phụ lục III

MỨC THU HỌC PHÍ

CỬA TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỆ, KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 12/7/2016 của HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2)

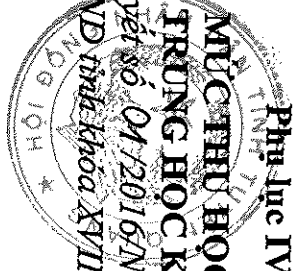
1. Hệ cao đẳng nghệ

Số TT	Nhóm ngành, nghề	Đơn vị tính: đồng/tháng/sinh viên				
		Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	430.000	470.000	520.000	570.000	620.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; khách sạn, du lịch	500.000	560.000	610.000	680.000	750.000

2. Hệ Trung cấp nghệ

Số TT	Nhóm ngành, nghề	Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh				
		Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	370.000	410.000	450.000	500.000	550.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; khách sạn, du lịch	440.000	480.000	540.000	600.000	660.000
	- Nghệ vận hành máy thi công nền	550.000	610.000	670.000	740.000	820.000





**Phụ lục IV**  
**MỨC THU HỌC PHÍ**  
**CỦA TRƯỜNG TRUNG HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 12/7/2016  
của HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2)

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh*

Số TT	nhóm ngành	Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020	Năm học 2020 - 2021
1	Nhóm ngành kinh tế, luật	370.000	410.000	450.000	500.000	550.000
2	Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản	350.000	390.000	420.000	460.000	510.000
3	Nhóm ngành kỹ thuật	440.000	480.000	540.000	600.000	660.000

**Phụ lục V**

**MỨC THU HỌC PHÍ CỦA TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 12/7/2016  
của HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 2)

*Đơn vị tính: đồng/tháng/học sinh*

Nhóm ngành	Năm học 2016 - 2017	Năm học 2017 - 2018
Nhóm ngành Y, Dược	544.000	600.000

